

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA  
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT  
THÁNG 3 NĂM 2026  
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG TRÀ KHÚC**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO  
TÀI NGUYÊN NƯỚC  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đặng Trần Trung**

**NĂM 2026**

## MỤC LỤC

<b>I. THÔNG TIN CHUNG .....</b>	<b>3</b>
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo .....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo .....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất.....	3
1.2.2. Mực nước dưới đất.....	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất .....	15
<b>II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC.....</b>	<b>16</b>
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	16
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	16
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	17
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$ .....	18
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp).....	19
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	19
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất .....	20
<b>III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>20</b>

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo**

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng trên lưu vực sông Trà Khúc được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lưu vực sông Trà Khúc là một lưu vực sông lớn thuộc tỉnh Quảng Ngãi với diện tích lưu vực 6.111km<sup>2</sup>. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 02, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 3 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 14 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

### **1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo**

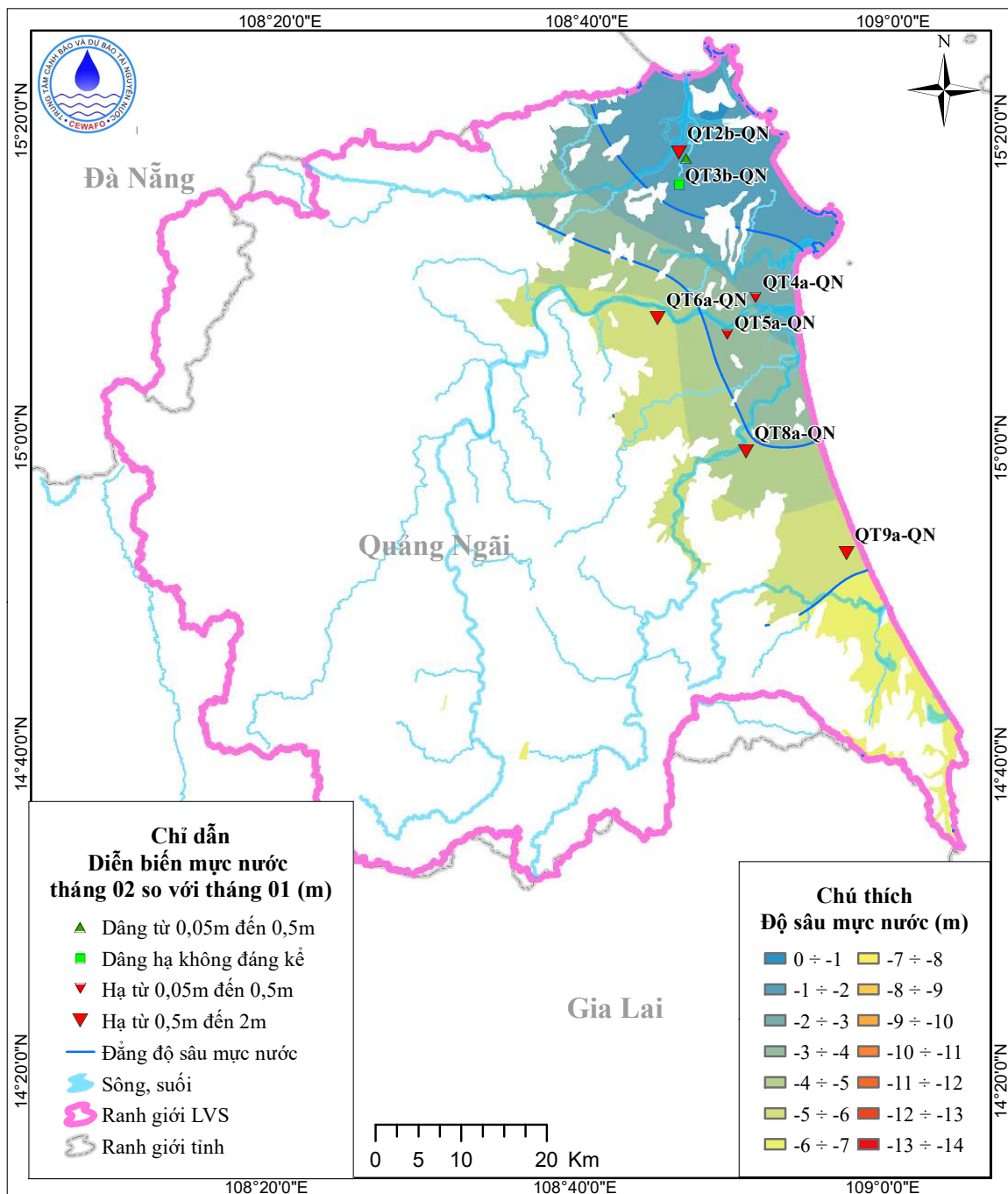
#### **1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất**

Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Trà Khúc được phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh) và tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới  $\beta(n_2-qp)$  và tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qh là 903.356 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp là 533.806 m<sup>3</sup>/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước dự báo tầng chứa nước  $\beta(n_2-qp)$  và pp

#### **1.2.2. Mực nước dưới đất**

##### **1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)**

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 có xu thế hạ, có 6/8 công trình mực nước hạ, 1/8 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/8 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,85m tại xã Nghĩa Giang (QT6a-QN) và một công trình có mực nước dâng là 0,07m tại xã Bình Sơn (QT2a-QN).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tăng qh

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,38m tại xã Bình Sơn (QT2b-QN) và sâu nhất là -5,35m tại phường Trà Câu (QT9a-QN).

Bảng 1. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

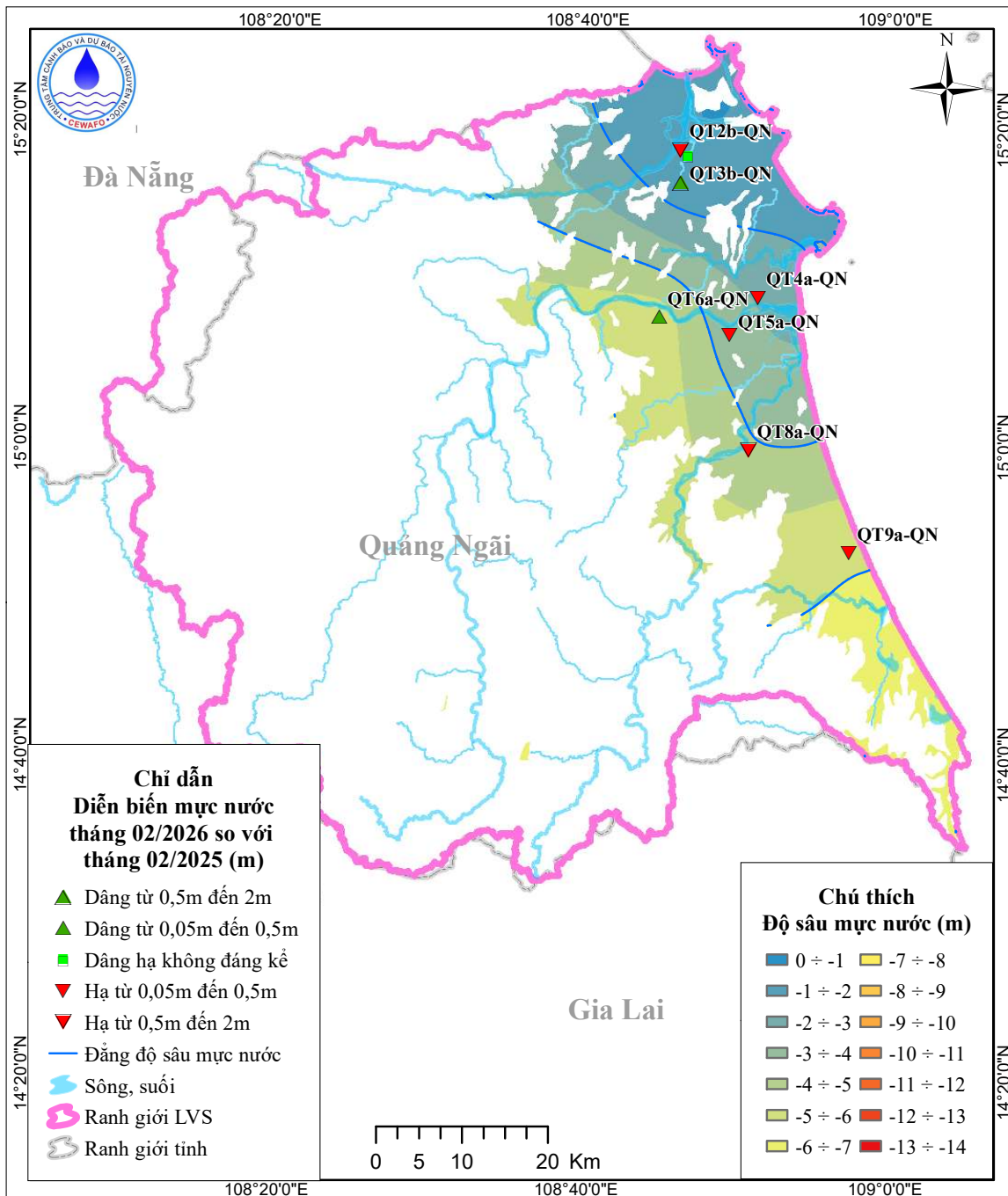
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 02	-5,35	phường Trà Câu (QT9a-QN)	-1,38	xã Bình Sơn (QT2b-QN)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	-5,28	phường Trà Câu (QT9a-QN)	-0,84	xã Bình Sơn (QT2b-QN)
5 năm trước (2021)	-6,02	phường Trà Câu (QT9a-QN)	-1,23	xã Bình Sơn (QT2b-QN)
10 năm trước (2016)	-5,97	phường Trà Câu (QT9a-QN)	-0,45	xã Bình Sơn (QT2b-QN)

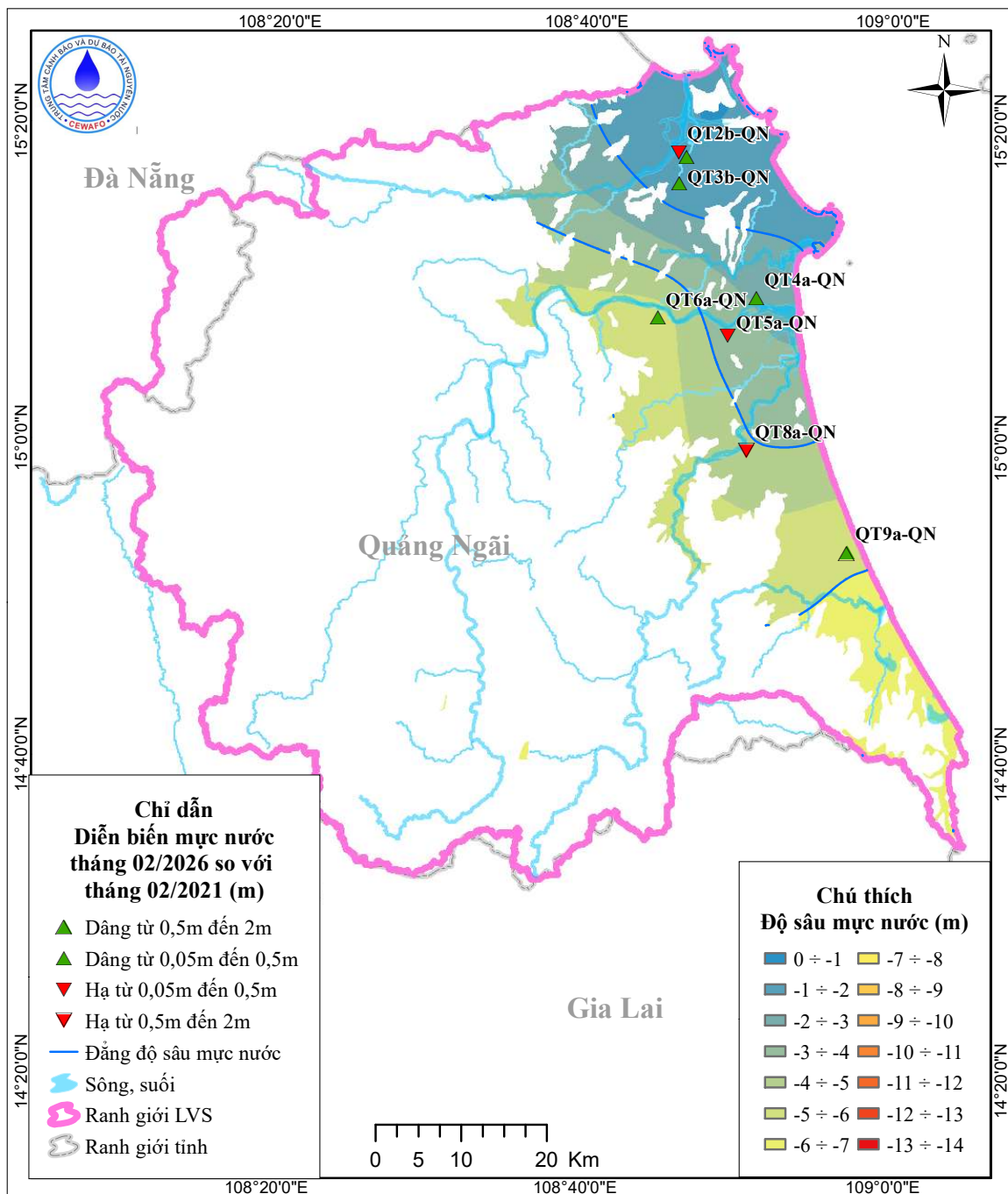
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,54m; 0,51m; 0,46m tại xã Bình Sơn, xã Long Phụng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 2. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	0,54	xã Bình Sơn (QT2b-QN)	0,54	xã Bình Minh (QT3b-QN)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,51	xã Long Phụng (QT8a-QN)	0,67	phường Trà Câu (QT9a-QN)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,46	xã Long Phụng (QT8a-QN)	0,62	phường Trà Câu (QT9a-QN)



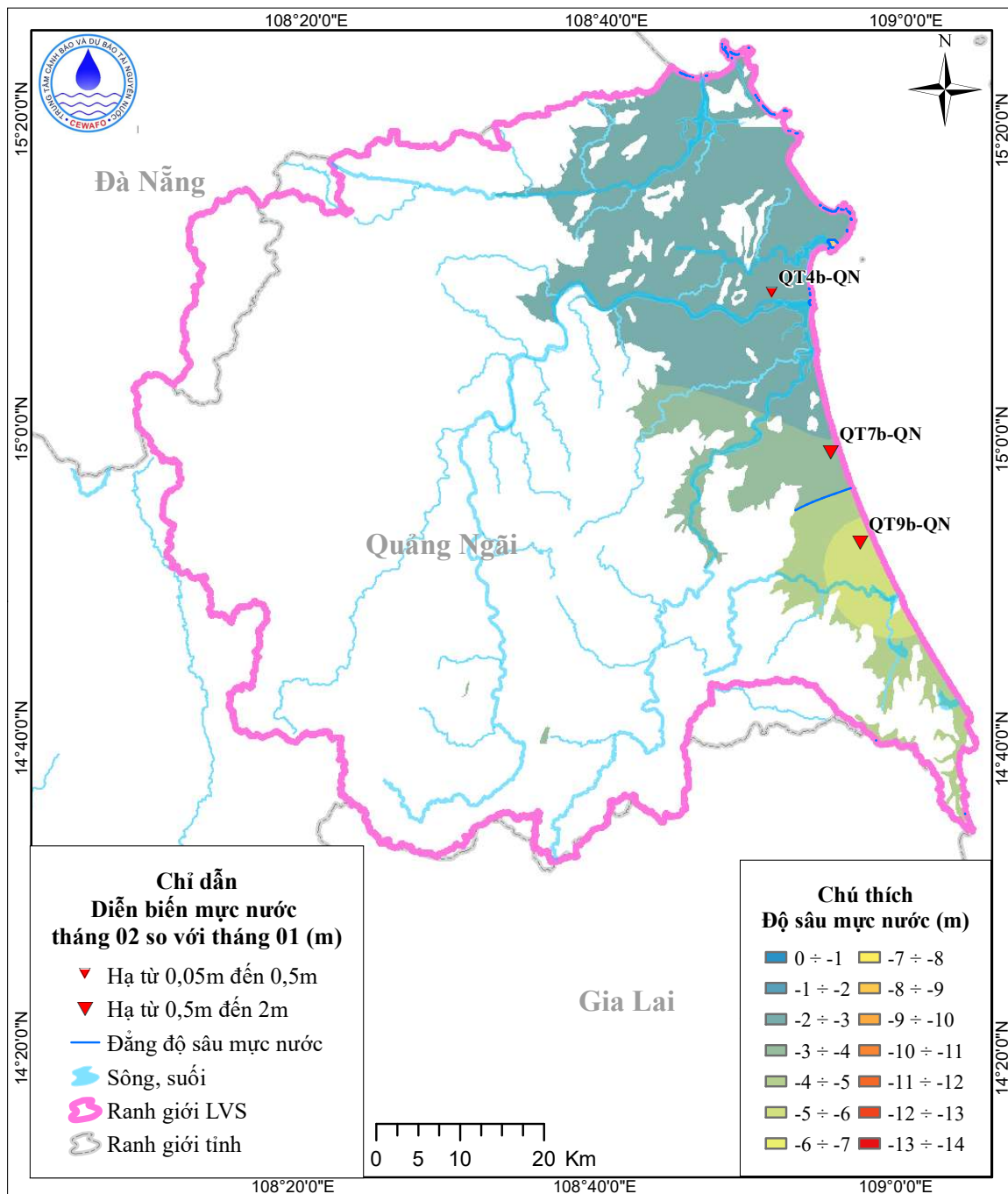
Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ năm trước



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước

### 1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 có xu thế hạ, có 3/3 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,66m tại phường Trà Câu (QT9b-QN).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tăng qđ

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,99m tại xã Tịnh Khê (QT4b-QN) và sâu nhất là -5,44m tại phường Trà Câu (QT9b-QN).

Bảng 3. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 02	-5,44	phường Trà Câu (QT9b-QN)	-2,99	xã Tịnh Khê (QT4b-QN)

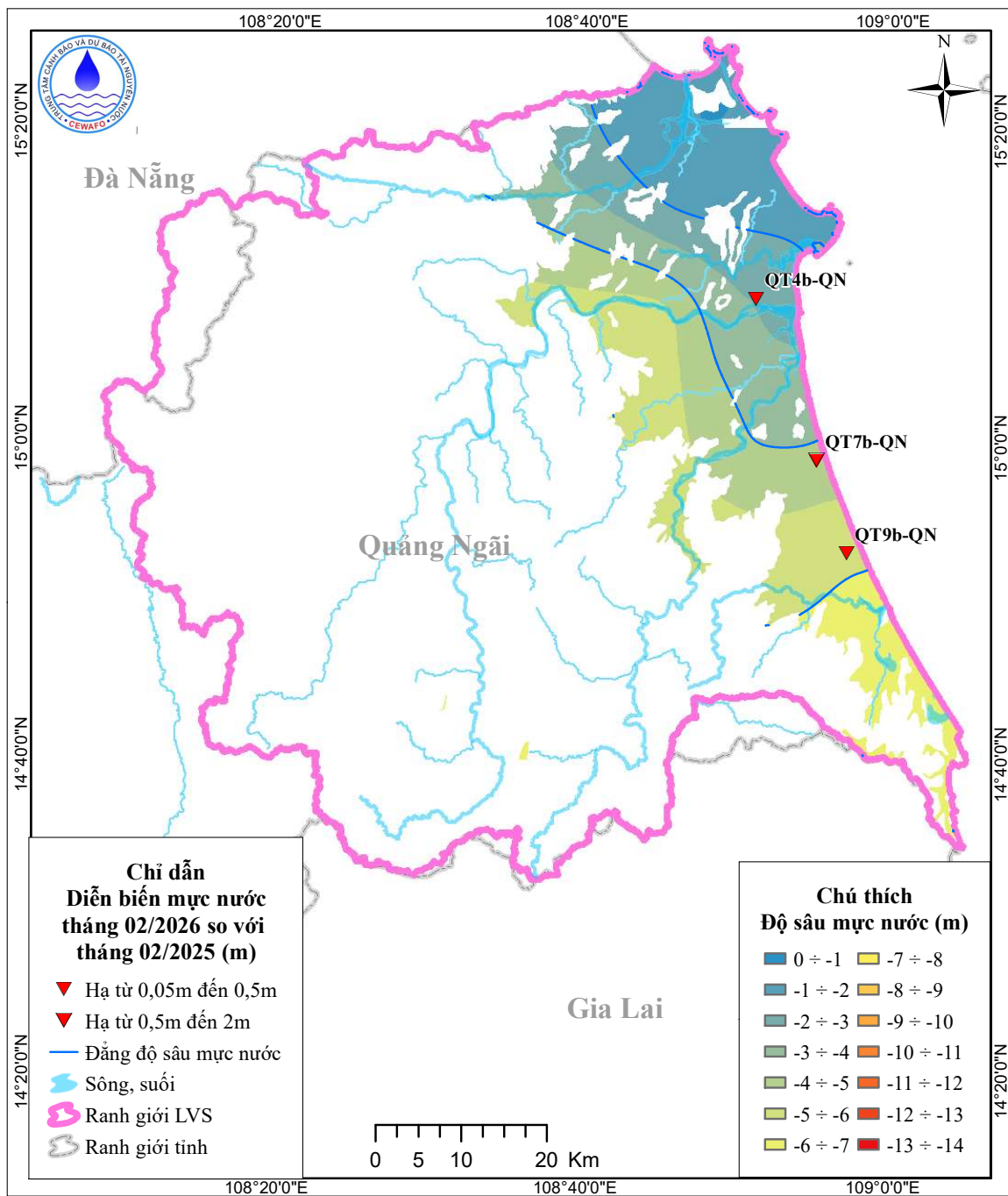
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	-5,03	phường Trà Câu (QT9b-QN)	-2,66	xã Mỏ Cày (QT7b-QN)
5 năm trước (2021)	-5,75	phường Trà Câu (QT9b-QN)	-3,32	xã Mỏ Cày (QT7b-QN)
10 năm trước (2016)	-5,99	phường Trà Câu (QT9b-QN)	-2,90	xã Tịnh Khê (QT4b-QN)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,5m; 0,09m tại xã Mỏ Cày và xã Tịnh Khê. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

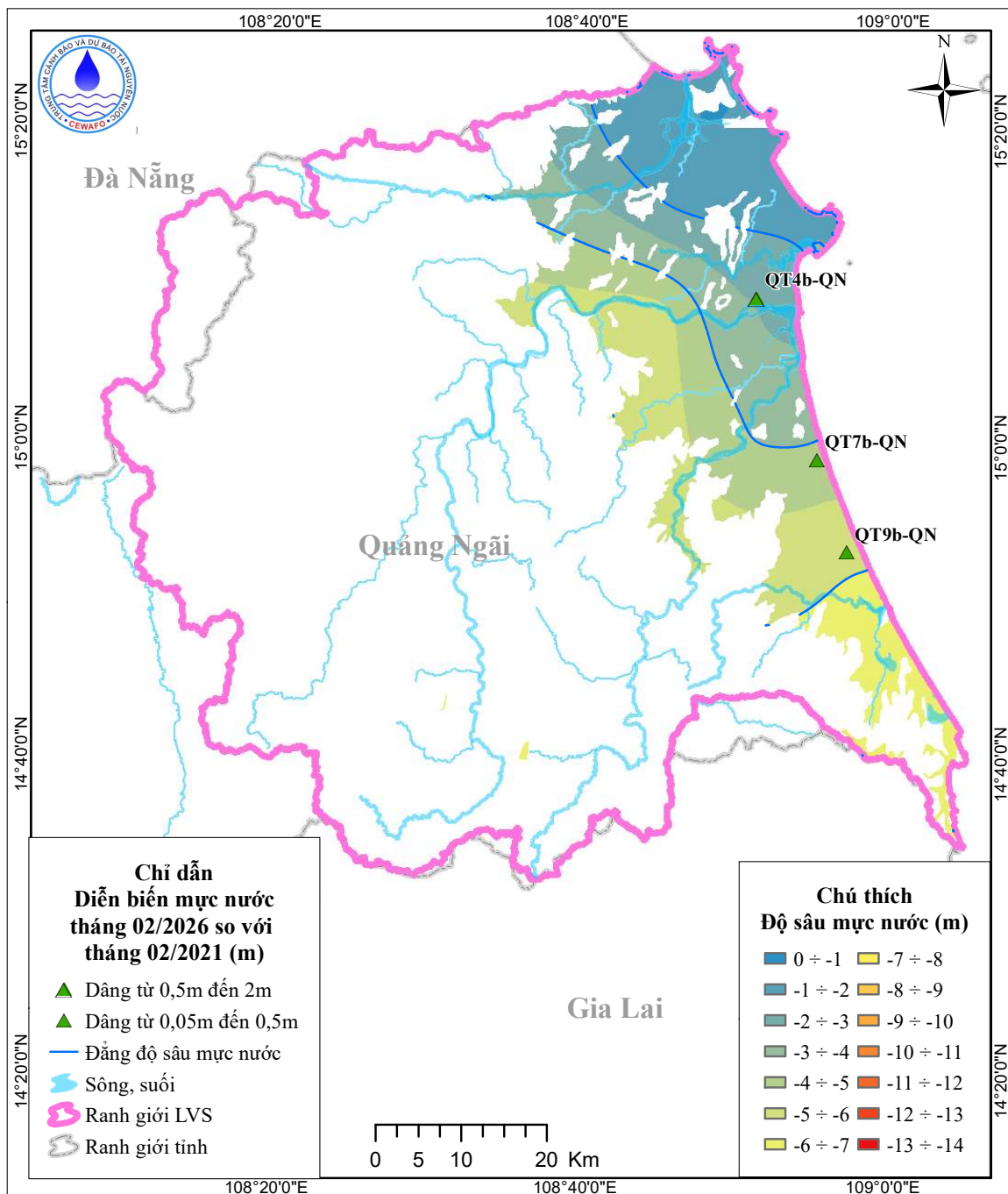
Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	0,50	xã Mỏ Cày (QT7b-QN)	-	-
5 năm trước (2021)	Dâng	-	-	0,52	xã Tịnh Khê (QT4b-QN)
10 năm trước (2016)	Hạ	0,09	xã Tịnh Khê (QT4b-QN)	0,55	phường Trà Câu (QT9b-QN)

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ năm trước



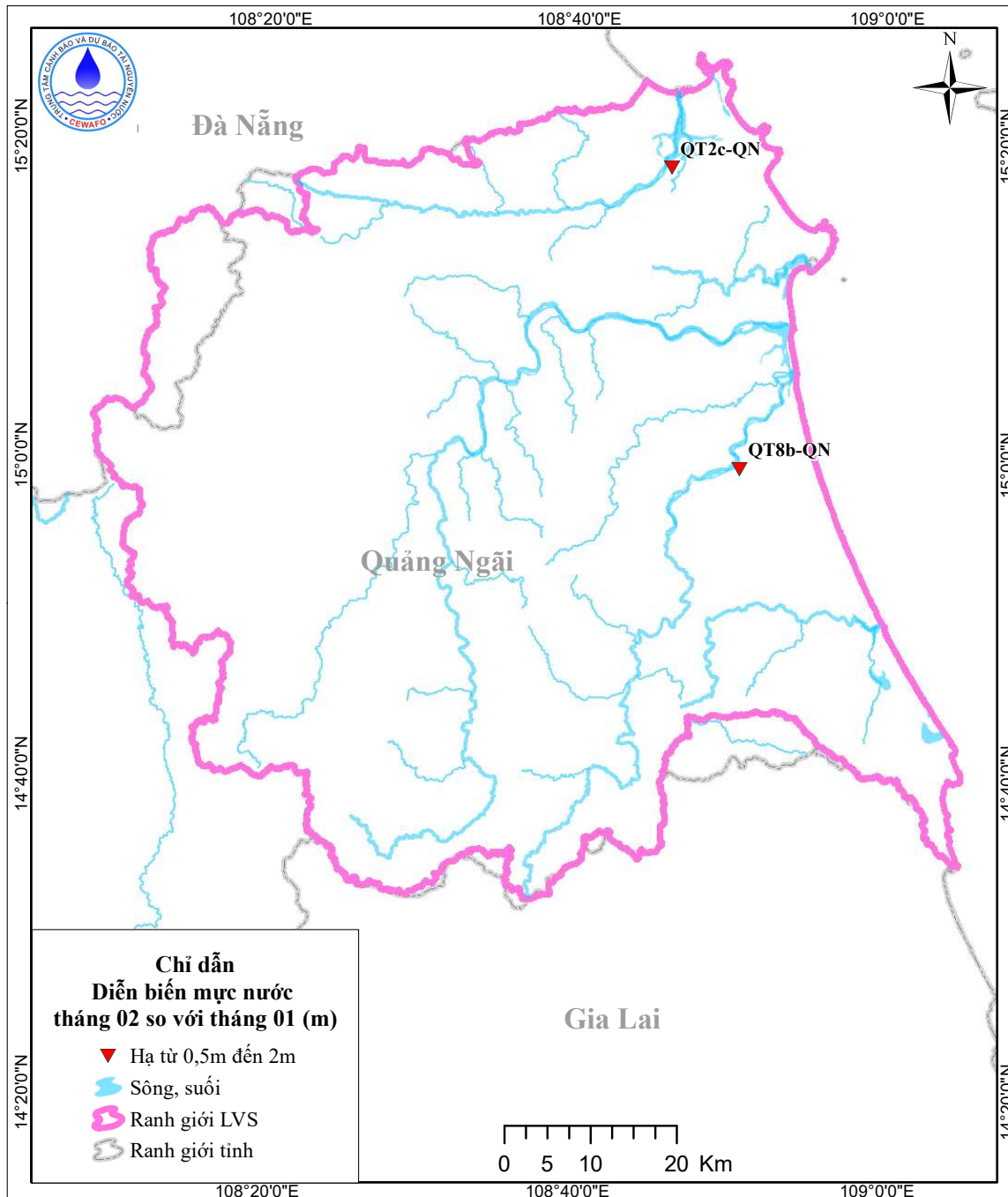
Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới  $\beta(n_2-qp)$

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT1-QN thuộc xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi mực nước trung bình tháng 02 hạ 3,53m so với tháng 01.

1.2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 có xu thế hạ, có 2/2 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,59m tại xã Vạn Tường (QT2c-QN).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tăng pp

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,61m tại xã Vạn Tường (QT2c-QN) và sâu nhất là -4,96m tại xã Long Phụng (QT8b-QN).

Bảng 5. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

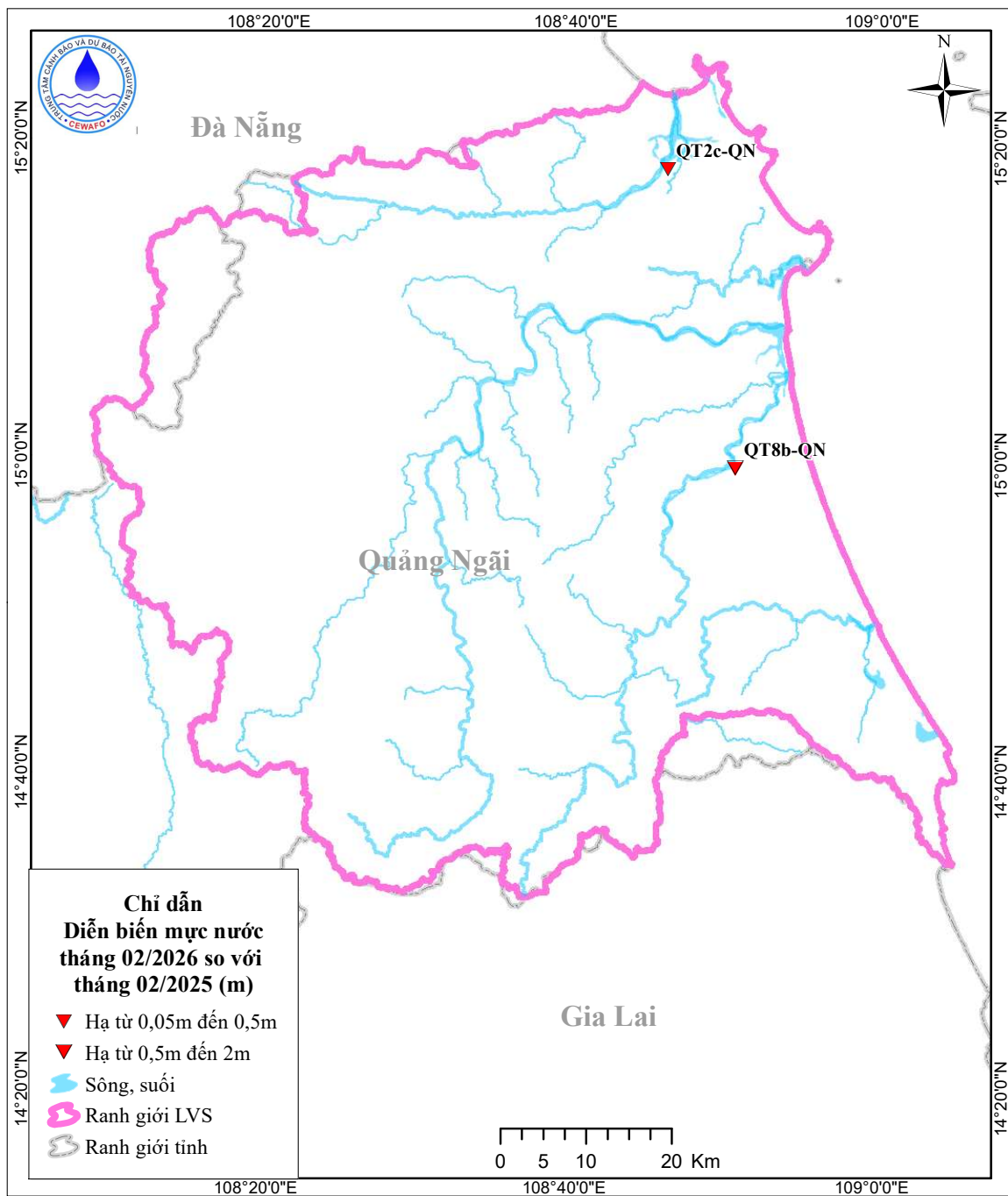
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 02	-4,96	xã Long Phụng (QT8b-QN)	-1,61	xã Vạn Tường (QT2c-QN)
1 năm trước (2025)	-4,29	xã Long Phụng (QT8b-QN)	-1,19	xã Vạn Tường (QT2c-QN)
5 năm trước (2021)	-4,46	xã Long Phụng (QT8b-QN)	-1,59	xã Vạn Tường (QT2c-QN)
10 năm trước (2016)	-4,42	xã Long Phụng (QT8b-QN)	-0,80	xã Vạn Tường (QT2c-QN)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,67m; 0,5m; 0,81m tại xã Long Phụng và xã Vạn Tường. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

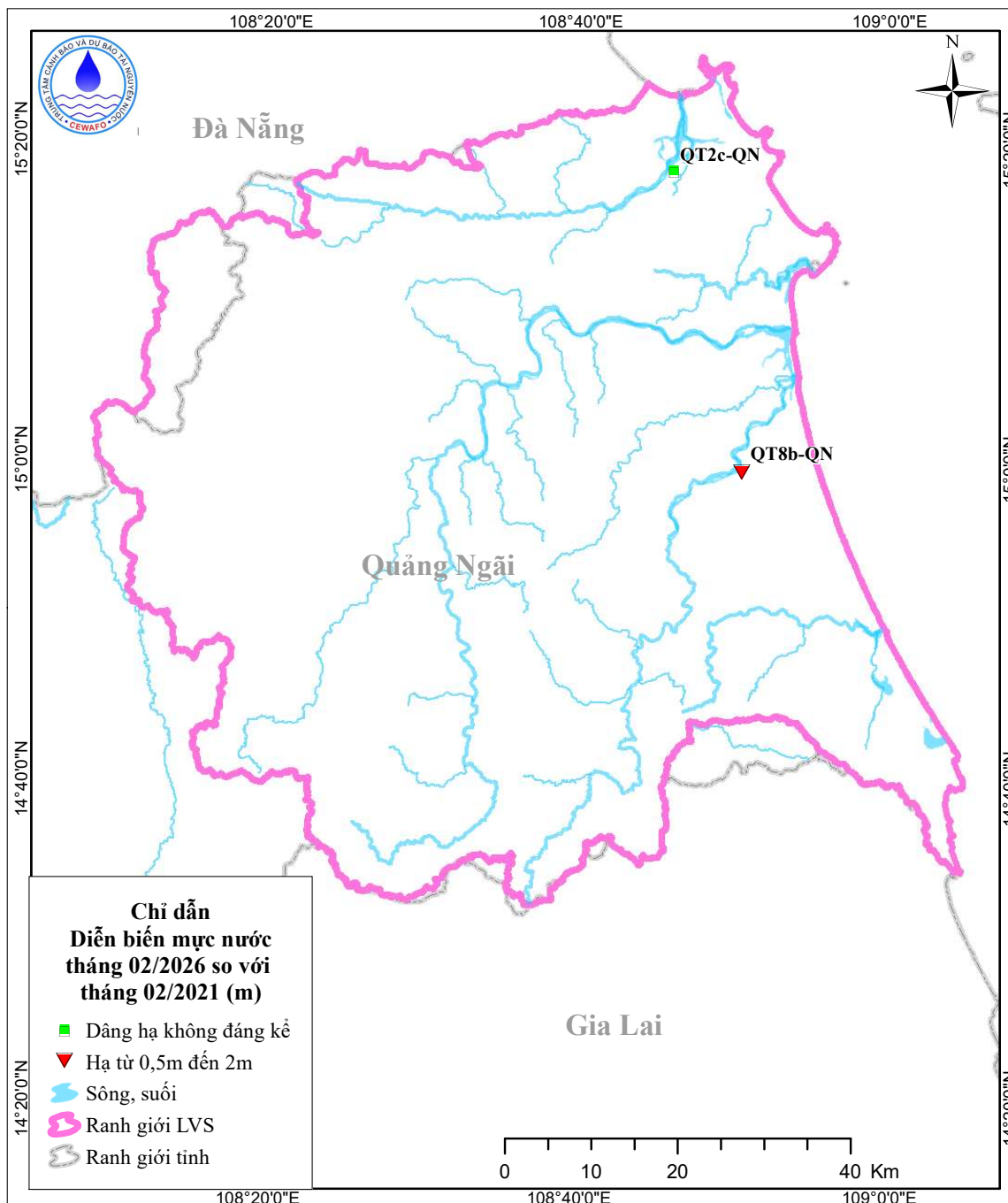
Bảng 6. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	0,67	xã Long Phụng (QT8b-QN)	-	-
5 năm trước (2021)	Hạ	0,50	xã Long Phụng (QT8b-QN)	-	-
10 năm trước (2016)	Hạ	0,81	xã Vạn Tường (QT2c-QN)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ năm trước



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước

### 1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

#### 1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Amoni vượt GTGH (1 mg/l) tại công trình QT2a-QN (xã Bình Sơn), Fluoride vượt GTGH (1 mg/l) tại công trình QT3b-QN (xã Bình Minh).

#### *1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

#### *1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

#### *1.2.3.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)*

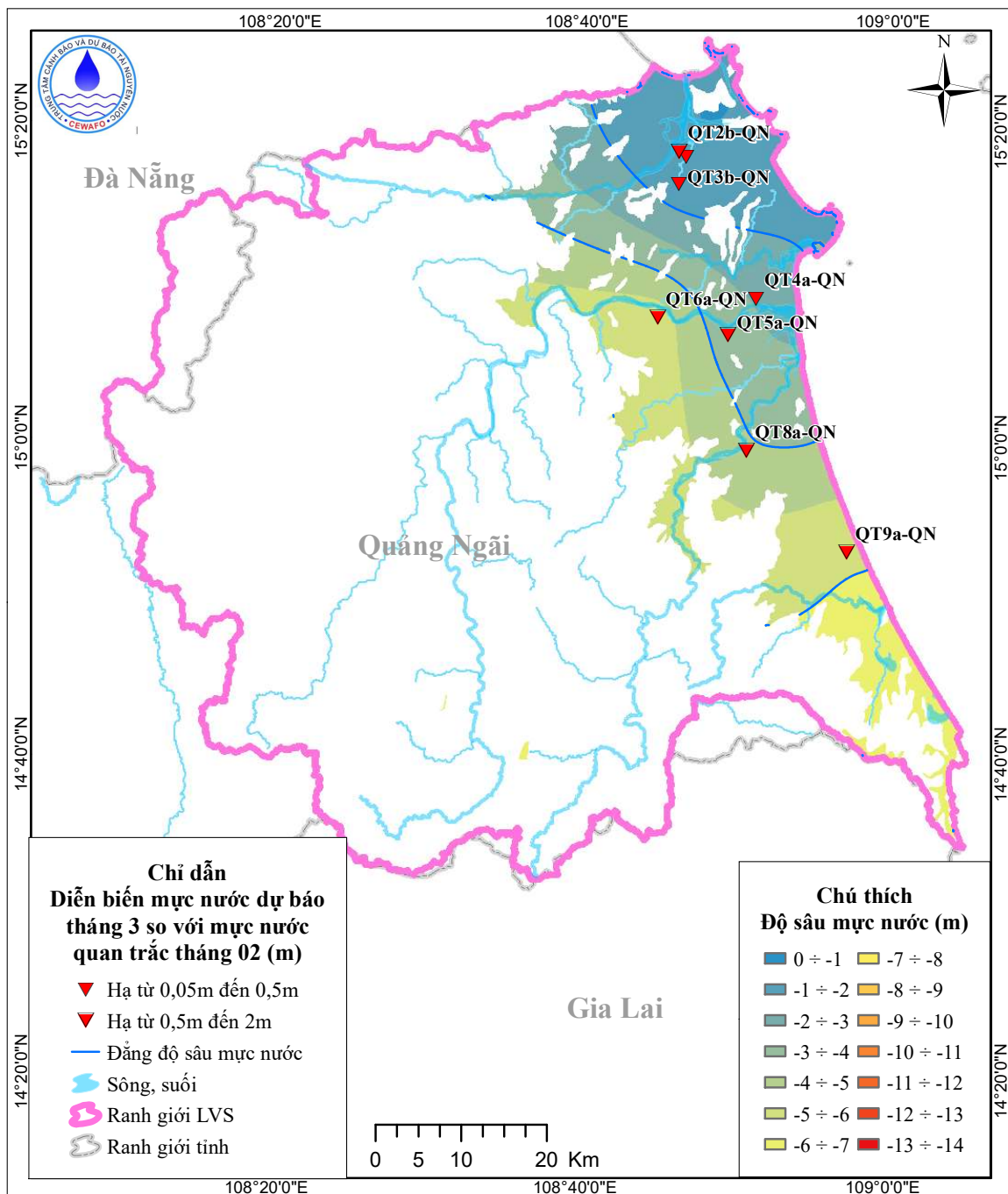
Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, vùng lợ phân bố ở công trình QT8b-QN (xã Long Phụng) và đa số các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

## **II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC**

### **2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất**

#### *2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)*

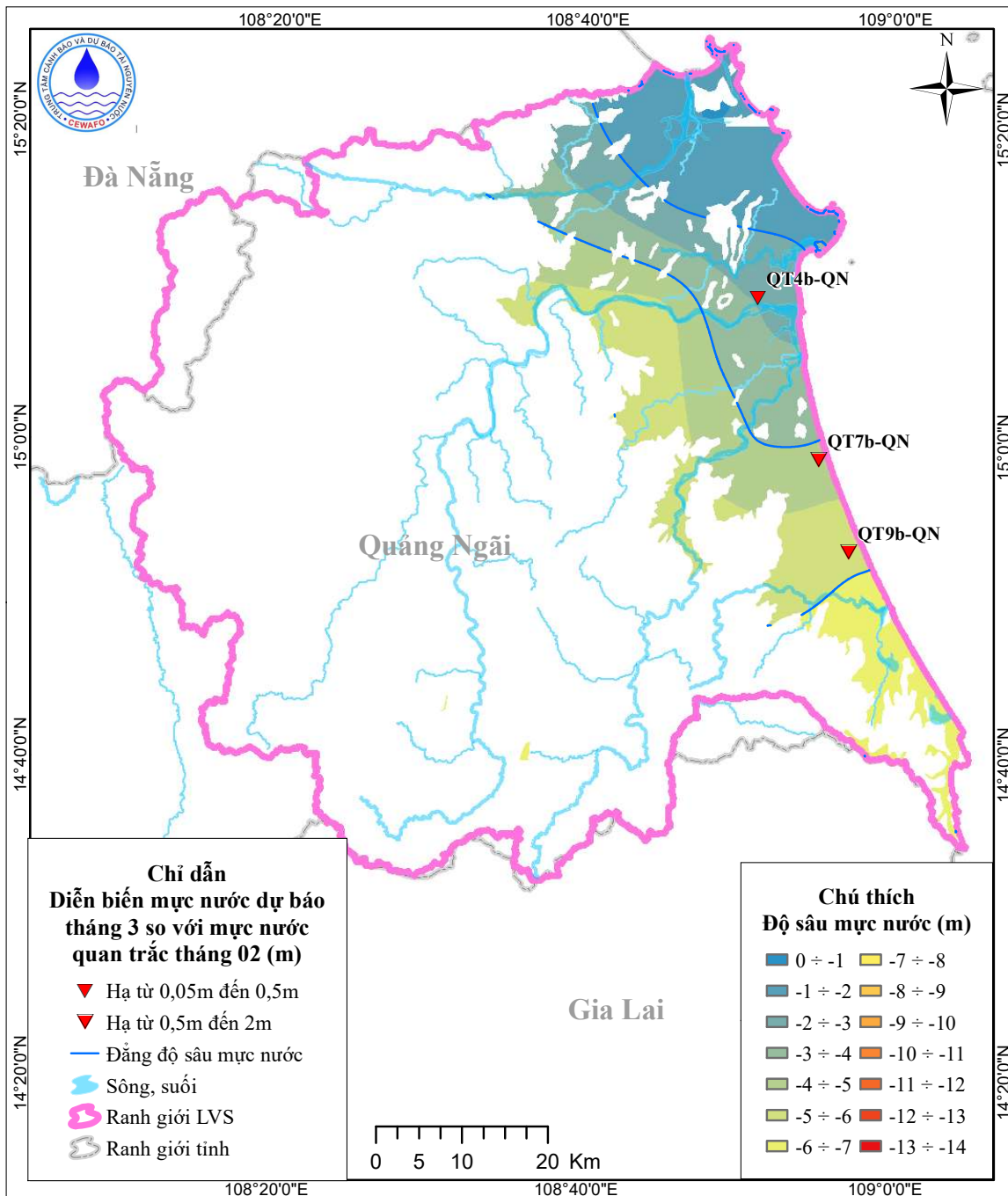
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 3 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ, có 8/8 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Nghĩa Giang.



Hình 10. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 3 tầng qh

### 2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 3 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ, có 3/3 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,5m đến 1m tập trung ở xã Mỹ Cày và phường Trà Câu.



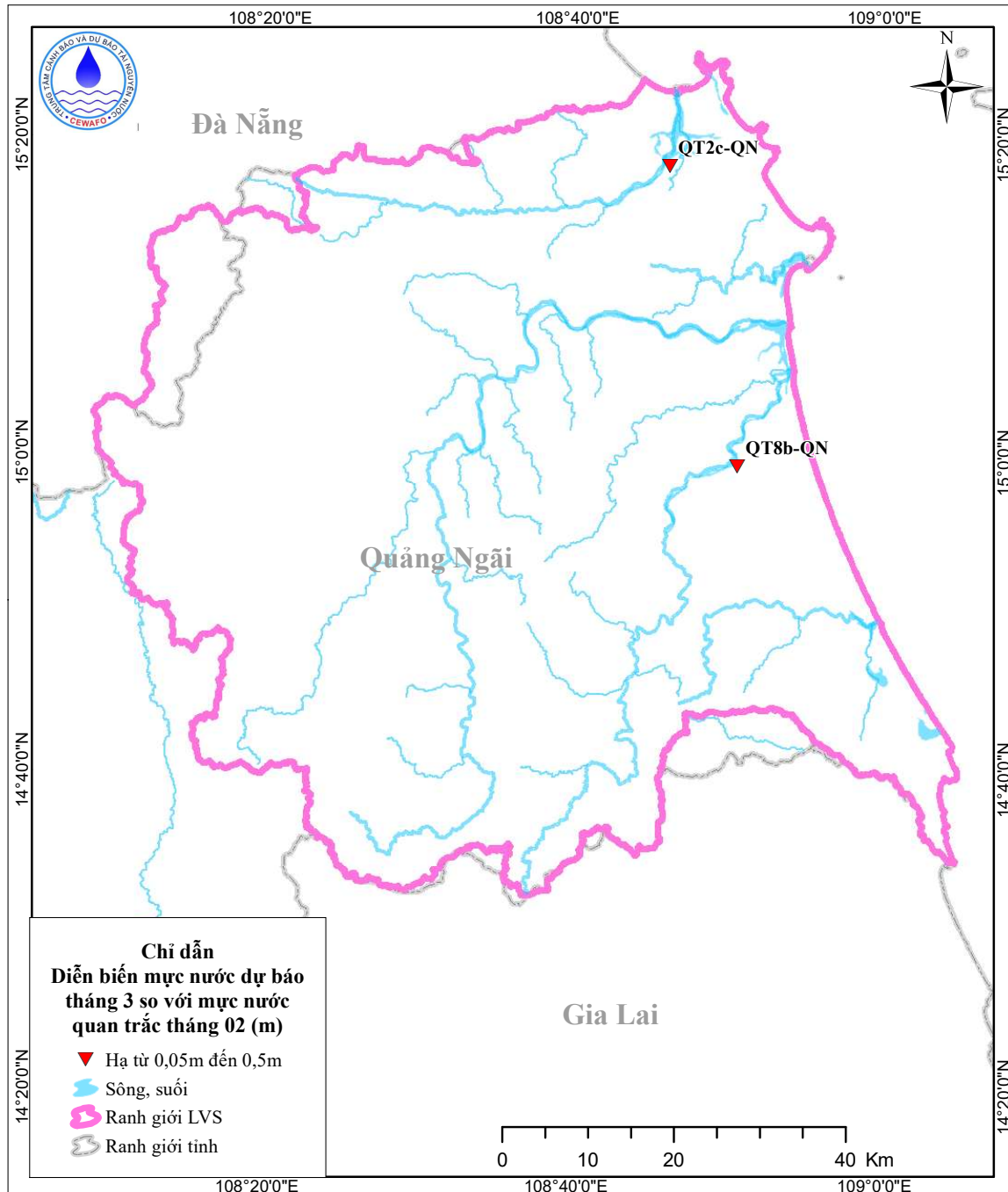
Hình 11. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 3 tầng qp

### 2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 3 tại công trình QT1-QN có xu thế hạ so với mực nước quan trắc tháng 02.

#### 2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 3 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ, có 2/2 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở xã Vạn Tường và xã Long Phụng.



Hình 12. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 3 tầng pp

#### 2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ tại tầng chứa nước qh, qp,  $\beta(n_2-qp)$ , pp.

### **2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất**

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Trà Khúc thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

### **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Hiện tại, trên phạm vi LVS Trà Khúc chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, pp. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni và Fluoride.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: Amoni vượt GTGH tại công trình QT2a-QN (xã Bình Sơn); Fluoride vượt GTGH tại công trình QT3b-QN (xã Bình Minh).

- Tầng pp: Độ mặn vượt GTGH tại công trình QT8b-QN (xã Long Phụng).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

*Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:*

*Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.*

*Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.*

*Email: ttqhdtnnqg\_bkth@mae.gov.vn*

*Bản tin được đăng tải tại Website: [nawapi.gov.vn](http://nawapi.gov.vn); [cewafu.gov.vn](http://cewafu.gov.vn)*

**PHỤ LỤC**  
**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**  
**(QCVN 09:2023/BTNMT)**

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni ( $\text{NH}_4^+$ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo $\text{CaCO}_3$ )	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride ( $\text{Cl}^-$ )	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite ( $\text{NO}_2^-$ tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride ( $\text{F}^-$ )	mg/l	1
	11	Sulfate ( $\text{SO}_4^{2-}$ )	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide ( $\text{CN}^-$ )	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ( $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$ )	mg/l	0,0001
	24	Lindane ( $\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$ )	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ( $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$ )	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diy) bis(4-chlorobenzene) ( $\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$ )	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ( $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$ )	mg/l	0,001
	28	Diazinon ( $\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$ )	mg/l	0,02
	29	Parathion ( $\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$ )	mg/l	0,06
	30	Phenol ( $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$ )	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện